**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I KHỐI 10 - NĂM 2020 – 2021**

**Tổ: Địa lí:**

***(Tài liệu lưu hành nội bộ)***

**A- NỘI DUNG ÔN TẬP**

Bài 16,18,21, 22, 23

**B – HÌNH THỨC KIỂM TRA**

- Trắc nghiệm : 7 điểm

- Tự luận : 3 điểm.

**BÀI 16: SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN**

**Phần A: Lí thuyết**

**I.Những kiến thức cơ bản cần nắm.**

I. Sóng biển:

 - Sóng là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

 - Nguyên nhân chính tạo ra sóng là gió, có khi do động đất và núi lửa lúc đó sẽ có sóng thần.

II. Thuỷ triều:

 - Thuỷ triều là sự giao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương.

 - Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do sức hút của Mặt trời và Mặt trăng, nhất là Mặt trăng.

 - Trong một tháng âm lịch có hai thời kì nước triều lên cao nhất ( triều cường) và hai thời kì nước triều xuống thấp nhất ( triều kém).

 + Khi Mặt Trời, Trái đất và Mặt trăng nằm thẳng hàng (không trăng hoặc trăng tròn)

giao động thuỷ triều cao nhất ( chịu sức hút của cả hai về một hay hai phía ).

 + khi Mặt trời, Trái đất và Mặt trăng nằm vuông góc nhau( trăng bán nguyệt) thì giao động thuỷ triều thấp nhất ( sức hút chia đều cho 2 phía).

III. Dòng biển:

 - Là các dòng chảy trong các biển và đại dương.

 - Các dòng biển nóng và lạnh ở hai bán cầu hoạt động có qui luật:

 + Dòng nóng phát sinh ở hai bênh Xích đạo chảy về hướng Tây gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực.

 + Dòng lạnh xuất phát từ vĩ tuyến 30-40 độ thuộc khu vực gần bờ đông của đại dương rồi chảy về phía Xích đạo.

 + Các dòng nóng và lạnh kết hợp với nhau tạo thành những vòng hoàn lưu của các đại dương ở từng bán cầu. Ở cầu Bắc các hoàn lưu chảy theo chiều kim đồng hồ, ở cầu Nam chảy ngược lại.

 + Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua Xích đạo.

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1: Nơi có dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau thường hình thành:**

1. Các ngư trường.
2. Các bãi tắm.
3. Các vịnh biển.
4. Các bãi san hô.

**Câu 2: Sóng biển là:**

1. Sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.
2. Hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.
3. Hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
4. Sự di chuyển của các biển theo các hướng khác nhau.

**Câu 3: Vào ngày không trăng ta sẽ thấy hiện tượng thủy triều như thế nào?**

1. Dao động lớn nhất.
2. Dao động nhỏ nhất.
3. Dao động trung bình.
4. Dao động nhẹ.

**Câu 4: Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển**

1. Thay đổi nhiệt độ theo mùa.
2. Thay đổi độ ẩm theo mùa.
3. Thay đổi chiều theo mùa.
4. Thay đổi tốc độ theo mùa.

**Câu 5: Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, Ngô Quyền đã đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng nhờ lợi dụng hiện tượng nào sau đây?**

1. Sóng biển.
2. Dòng biển.
3. Thủy triều.
4. Lũ lụt.

**Câu 6: Lực hút của Mặt Trăng đối với lớp nước trên Trái Đất mạnh hơn lực hút của Mặt Trời do:**

1. Mặt Trăng lớn hơn Mặt Trời.
2. Mặt Trăng ở gần hơn Mặt Trời.
3. Mặt Trăng sáng hơn Mặt Trời.
4. Mặt Trăng tối hơn Mặt Trời.

**Câu 7: Dao động thủy triều nhỏ nhất khi:**

1. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 120o.
2. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 45o.
3. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 90o.
4. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng.

**Câu 8: Các dòng biển nóng và dòng biển có điểm chung nào sau đây?**

1. Ảnh hưởng đến lượng mưa.
2. Ảnh hưởng đến nhiệt độ.
3. Ảnh hưởng đến khí áp.
4. Ảnh hưởng đến gió.

**Câu 9: Ở các bờ Tây lục địa có khí hậu khô, ít mưa hoặc không mưa vì ảnh hưởng của:**

1. Dòng biển lạnh.
2. Dòng biển nóng.
3. Dòng phản lưu.
4. Dòng đối lưu.

**Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng với các dòng biển trong các đại dương thế giới?**

1. Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên xích đạo.
2. Có các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ độ 30 - 40°.
3. Dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua các bờ đại dương.
4. Có các dòng bien đổi chiều theo gió mùa ở vùng gió mùa.

**II. Tự luận**

**1. Sóng thần là gì, đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả?**

* Là sóng có chiều cao khoảng 20 - 40m.
* Tốc độ truyền ngang 400 - 800 km/h.
* *Nguyên nhân:* Động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy đại dương, bão.
* Sức tàn phá ghê gớm.

**2. Thuỷ triều là gì, nguyên nhân, đặc điểm?**

* Là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.
* *Nguyên nhân:* do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời, Mặt Trăng là chủ yếu.
* Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm trên một đường thẳng 🡺 dao động thuỷ triều lớn nhất (triều cường).
* Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm vuông góc 🡺 dao động thuỷ triều nhỏ nhất (triều kém).

**3. Khái niệm dòng biển, phân loại:**

* Là dòng chuyển dời có hướng của các khối nước trong các biển và đại dương.
* 2 loại: nóng và lạnh.

**BÀI 18: SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT**

**Phần A: Lí thuyết**

I. Sinh quyển:

 - Là một quyển của Trái đất trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

 - Giới hạn của sinh quyển gồm toàn bộ thuỷ quyển, phần thấp của khí quyển,lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hoá.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

1. Khí hậu:

 - Ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua 3 yếu tố: nhiệt độ, nước và độ ẩm không khí và ánh sáng.

 -Tất cả các sinh vật đều cần nước và ánh sáng và chỉ phát triển tốt trong một điều kiện nhiệt độ nhất định.

2. Đất: Mỗi loại thực vật chỉ phát triển tốt nhất với một loại đất thông qua thành phần khoáng chất và độ phì.

3. Địa hình:

 - Độ cao khác nhau thì đất đai và sinh vật cũng khác nhau.

 - Hướng sườn khác nhau sẽ có khí hậu khác nhau từ đó sinh vật cũng khác nhau.

4. Sinh vật:

 - Thực vật là nguồn thức ăn cho động vật. Sự phân bố thực vật ảnh hưởng đến phân bố động vật.

5. Con nguời:

 - Có thể tác động tạo ra nhiêù giống loài mới, thay đổi vị trí phân bố ban đầu, làm phát triển hoặc tuyệt chủng nhiều giống loài.

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1: Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ các địa quyển nào dưới đây?**

1. Khí quyển và thuỷ quyển.
2. Thuỷ quyển và thạch quyển.
3. Thuỷ quyển và thổ nhưỡng quyển.
4. Thạch quyển và thổ nhưỡng quyển.

**Câu 2: Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, cây cối hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc, nguyên nhân chủ yếu là do**

1. Gió thổi quá mạnh
2. Nhiệt độ quá cao
3. Độ ẩm quá thấp
4. Thiếu ánh sáng

**Câu 3: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua các yếu tố:**

1. Gió, nhiệt độ, nước, ánh sang
2. Nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.
3. Khí áp, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.
4. Khí áp, gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.

**Câu 4: Ở nước ta, các loài cây sú, vẹt, đước, bần chỉ phát triển và phân bố trên loại đất nào?**

1. Đất phù sa ngọt.
2. Đất feralit đồi núi.
3. Đất chua phèn.
4. Đất ngập mặn.

**Câu 5: Các vành đai thực vật ở núi An – pơ, lần lượt từ thấp lên cao là:**

1. Cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao, rừng hỗn hợp, rừng lá kim.
2. Rừng lá kim, rừng hoocn hợp, đồng cỏ núi cao, cỏ và cây bụi.
3. Rừng hỗn hợp, rừng lá kim, cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao.
4. Cỏ và cây bụi, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đồng cỏ núi cao.

**Câu 6: Trong những nhân tố tự nhiên, nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố của sinh vật là:**

1. Khí hậu
2. Đất
3. Địa hình
4. Bản thân sinh vật.

**Câu 7: Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do:**

1. Thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật
2. Thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.
3. Sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.
4. Sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.

**Câu 8: Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật thể hiện ở việc:**

1. Mở rộng thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt trái đất.
2. Di chuyển giống cây trồng, vật nuôi từ nơi này tới nơi khác.
3. Làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật.
4. Tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

**Câu 9: Hệ động, thực vật bị suy giảm chủ yếu do những hoạt động của con người như:**

1. Khai thác khoáng sản.
2. Mở đường giao thông.
3. Thâm canh lúa nước.
4. Khai thác rừng bừa bãi.

**Câu 10: Sự phân bố thực vật theo độ cao chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố:**

1. Nhiệt độ và độ ẩm không khí.
2. Nhiệt độ và áp suất không khí.
3. Độ ẩm không khí và áp suất không khí.
4. Nhiệt độ và thời gian chiếu sáng.

**II. Tự luận**

**1. Khái niệm sinh quyển là gì?**

* Sinh quyển là một ……........(1)….........….., trong đó có toàn bộ …..…(2)..…..… sinh sống. Gồm...........(3)......, thực vật và vi sinh vật.

**2. Giới hạn của sinh quyển?**

Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào phạm vi phân bố của sinh vật.

* Giới hạn trên: Nơi tiếp giáp ..........(4)..........của khí quyển (22km - 25km).
* Giới hạn dưới: Xuống tận ................(5).......... (sâu nhất hơn 11km), ở lục địa xuống tới đáy của ..........(6)................

*Lời giải:*

(1) quyển của Trái Đất

(2) sinh vật

(3) động vật

(4) lớp ô dôn

(5) đáy đại dương

(6) lớp vỏ phong hóa

**BÀI 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**I. Những kiến thức cơ bản cần nắm.**

I. Qui luật địa đới

1. Khái niệm: Là sự thay đổi có qui luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan theo vĩ độ.

2. Nguyên nhân: do Trái đất có hình khối cầu nen việc tiếp thu bức xạ Mặt trời khác nhau.

3. Biểu hiện:

 a. Trái đất được chia làm 4 vành đai nhiệt ở mỗi bán cầu.

 b. Mỗi bán cầu có 4 đai khí áp.

 c. Mỗi bán cầu có 3 đới gió

 d. Mỗi bán cầu có 3 đới khí hậu.

 e. Mỗi bán cầu có nhiều đới đất và thảm thực vật.

II. Qui luật phi địa đới

1. Khái niệm: Là qui luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

2. Nguyên nhân: Do nguồn năng lượng bên trong của Trái đất làm cho bề mặt Trái đất chia thành lục địa, hải dương và núi cao.

3. Biểu hiện:

 a. Qui luật đai cao; Sự phân bố các vành đai đất và sinh vật theo độ cao do càng lên cao thì khí hậu thau đổi.

 b. Qui luật địa ô: Là sự thay đổi sinh vật theo kinh tuyến do mức độ chịu ảnh hưởng của đại dương

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1: Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ dộ gọi là gi?**

1. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí
2. Quy luật địa đới
3. Quy luật địa ô
4. Quy luật phi địa đới.

**Câu 2: Các đới gió nào sau đây biểu hiện quy luật địa đới?**

1. Gió đất, gió biển, gió mùa.
2. Gió đất, gió biển
3. Gió mùa, gió núi, gió thung lũng.
4. Gió Đông cực, gió Tây ôn đới, gió Mậu dịch.

**Câu 3: Quy luật địa đới có biểu hiện nào dưới đây?**

1. Vòng tuần hoàn của nước.
2. Các hoàn lưu trên đại dương.
3. Các đai khí áp và các đới gió trên trái đất.
4. Các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

**Câu 4: Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là:**

1. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.
2. Sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.
3. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ.
4. Góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

**Câu 5: Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là:**

1. Sự phân bố các vành đai đất và khí hậu theo vĩ độ.
2. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
3. Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
4. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái đất.

**Câu 6: Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là:**

1. Sự phân bố các vành đai đất và khí hậu theo vĩ độ.
2. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
3. Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
4. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái đất.

**Câu 7: Quy luật địa đới không biểu hiện qua yếu tố:**

1. Khí hậu, thủy văn.
2. Thảm thực vật.
3. Đất đai, sinh vật.
4. Độ cao địa hình.

**Câu 8: Càng ra xa lên cao khỏi bề mặt trái đất thì tính địa đới sẽ:**

1. Càng tăng lên.
2. Không thay đổi
3. Càng yếu dần.
4. Càng giảm đi

**Câu 9: Vòng đai nóng trên trái đất có vị trí:**

1. Nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.
2. Nằm giữa các vĩ tuyến 5oB và 5oN.
3. Nằm khoảng giữa 2 vĩ tuyến 30oB và 30oN.
4. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt + 20oC của tháng nóng nhất.

**Câu 10: Vòng đai nhiệt nào sau đây quanh năm có nhiệt độ dưới 0°C?**

1. Vòng đai nóng.
2. Vòng đai ôn hòa
3. Vòng đai lạnh.
4. Vòng đai băng giá vĩnh cửu.

**II. Tự luận**

**Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật địa ô và quy luật đai cao?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quy luật địa ô** | **Quy luật đai cao** |
| ***Khái niệm*** | Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ. | Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình. |
| ***Nguyên nhân*** | Do ảnh hưởng của biển và địa dương, đất liền và các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến. | Do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về |
| ***Biểu hiện*** | Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ | Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao địa hình. |

**BÀI 22: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**I. Những kiến thức cơ bản cần nắm.**

I. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới:

1. Dân số thế giới.

 - Đến giữa năm 2005 dân số thế giới là 6477 triệu người.

 - Qui mô dân số giữa các nước rất khác nhau: Có 11 nước có số dân trên 100 triệu(61% dân số thế giới), có 17 nước có số dân từ 0,1 triệu trở xuống.

 - Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin là 5 nước có số dân lớn nhất thế giới.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

 - Dân số thế giới tăng nhanh.( Năm 1804 có 1 tỉ đến nay là 6,5 tỉ dự kiến năm 2025 là 8 tỉ)

 - Thời gian để tăng thêm một tỉ và tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

II. Gia tăng dân số

1. Gia tăng tự nhiên.

 - Là sự biến động dân số do sinh đẻ và tử vong.

 - Để tính sự gia tăng tự nhiên dựa vào tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đó là số người sinh bình quân hàng năm hoặc tử bình quân hàng năm so với dân số trung bình của cùng thời điểm. Các tỉ suất nầy được tính bằng phần ngàn.

 - Tỉ suất sinh thô và tử thô phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tâm lí xã hội, trình độ phát triển, chính sách phát triển, tự nhiên sinh học và thiên tai, chiến tranh..

 - Gia tăng tự nhiên là động lực của sự phát triển dân số.

2. Gia tăng cơ học

 - Là sự biến động dân số do chuyển cư

 - Gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến dân số thế giới.

3. Gia tăng dân số

 - Là kết quả của gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học

 - Đây là thước đo tình hình biến động dân số của một vùng, một quốc gia.

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1: Các yếu tố không tác động đến tỉ suất sinh là gì?**

1. Tự nhiên – sinh học.
2. Phong tục tập quán, tâm lí xã hội.
3. Sự phát triển kinh tế - xã hội, chính sách.
4. Các thiên tai tự nhiên (động đất, núi lửa…).

**Câu 2: Động lực phát triển dân số thế giới là gì?**

1. Sự gia tăng tự nhiên
2. Sự sinh đẻ và di cư
3. Sự gia tăng cơ học
4. Sự gia tăng dân số

**Câu 3: Gia tăng dân số nhanh sẽ tạo ra sức ép đến đặc điểm nào?**

1. Kinh tế, xã hội và môi trường
2. Khoa học kĩ thuật và môi trường
3. Văn hoá và khoa học
4. Quyền sỡ hữu kinh tế

**Câu 4: Tỉ suất sinh thô là gì?**

1. Tương quan giữa số trẻ em dưới 5 tuổi so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
2. Tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
3. Tương quan giữa số trẻ em dưới 2 tuổi so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
4. Tương quan giữa số trẻ em dưới 3 tuổi trong một năm so với số dân trung bình.

**Câu 5: Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định:**

1. Xuất cư và dịch bệnh.
2. Xuất cư và nhập cư.
3. Sinh đẻ và tử vong.
4. Sinh đẻ và di cư.

**Câu 6: Chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là:**

1. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.
2. Tỉ suất tử thô.
3. Tỉ suất tử vong trẻ em.
4. Tỉ suất sinh thô.

**Câu 7: Theo thống kê của ngân hàng thế giới, dân số nước ta 2019 là 96,46 triệu người và 2020 là 97,34 triệu người, vậy tỉ suất gia tăng dân số nước ta 2020 là:**

1. 0.91%
2. 1.01%
3. 1,05%
4. 1,07%

**Câu 8: Cho bảng số liệu sau:**

Dân số các nước phát triển và đang phát triển (Đơn vị: tỉ người)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Dân số các nước đang phát triển | Dân số các nước phát triển |
| 1980 | 3,36 | 1,14 |
| 1990 | 4,09 | 1,21 |
| 2005 | 4,98 | 1,26 |
| 2010 | 5,98 | 1,31 |

Từ bảng số liệu trên, để thể hiện dân số hai nhóm nước thì biểu đồ nào là thích họp nhất?

1. Biểu đồ tròn
2. Biểu đồ đường
3. Biểu đồ cột đôi (2 cột)
4. Biểu đồ kết hợp

**Câu 9: Cho bảng số liệu:**

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1960 – 2012

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1960 | 1999 | 2006 | 2012 |
| Tỉ suất sinh thô | 46 | 19,9 | 18,6 | 16,9 |
| Tỉ suất tử thô | 12 | 5,6 | 5,0 | 7,0 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014)*

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1960 – 2012?

1. Tỉ suất sinh thô giảm liên tục.
2. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta năm 2012 là 1,9%.
3. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.
4. Tỉ suất tử thô nhỏ hơn tỉ suất sinh thô.

**Câu 10: Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2019, Việt Nam có tỉ suất sinh thô là 16,3‰ và tỉ suất tử thô là 6,3‰. Vậy tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam năm 2019 là:**

1. 0,01%
2. 0,1%
3. 1%
4. 10%

**Câu 11: Cho bảng số liệu:**

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Hoa Kì | Bra - xin | Liên Bang Nga | Nhật Bản |
| Số dân | 331 | 212,5 | 145,9 | 126,4 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới năm 2020)*

Để thể hiện dân số của một số quốc gia trên thế giới năm 2020 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

1. Cột
2. Tròn
3. Miền
4. Đường

**II. Tự luận**

* Gia tăng cơ học là sự …...(1)........giữa số người xuất cư và nhập cư.
* Gia tăng cơ học không…..(2).........lớn đến……(3)….. trên toàn thế giới.
* Công thức tính:

GTCH = ………(4)…………….

* Đơn vị %
* Gia tăng dân số là tổng của tỉ suất ………(5)………và tỉ suất gia tăng cơ học.
* Công thức tính:

GTDS = ……(6)……

* Đơn vị %

*Lời giải:*

(1) chênh lệch

(2) ảnh hưởng

(3) dân số

(4) Xuất cư “–“ Nhập cư

(5) gia tăng tự nhiên

(6) Gia tăng tự nhiên “+” Gia tăng cơ học

**BÀI 23: CƠ CẤU DÂN SỐ**

**Phần A: Lý thuyết: Những kiến thức cơ bảm cần nắm.**

I. Cơ cấu sinh học.

1. Cơ cấu dân số theo giới

 - Biểu thị mối tương quan giữa giới nam so với nữ hoặc so với tổng số dân.

 D nam

 - Công thức tính là : TNN= -----------( đơn vị là %)

 D nữ

 - Cơ cấu giới có ảnh hưởng tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, việc hoạch định chiến lược kinh tế xã hội.

2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi:

 - Là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

 - Cơ cấu theo nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng vì thể hiện tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số, nguồn lao động…

 - Thường chia làm 3 nhóm:

 + Từ 0 tuổi đến 14 tuổi.

 + Từ 15 tuổi đến 59 tuổi

 + Từ 60 tuổi trở lên.

 - Dựa trên cơ cấu theo độ tuổi người ta phân biệt dân số trẻ và dân số già: dân số trẻ khi nhóm 1 trên 35%, nhóm 3 dưới 10%; dân số già khi nhóm 1 dưới 25% nhóm 3 trên 15%.

3. Tháp dân số:

 - Là biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo giới và theo độ tuổi.

 - Trục tung biểu diễn cơ cấu theo độ tuổi, trục hoành biểu diễn cơ cấu theo giới.

 - Có 3 kiểu tháp dân số:

 + Kiểu mở rộng: biểu diễn một dân số trẻ, tăng nhanh, tuổi thọ thấp.

 + Kiểu thu hẹp: biểu diễn một dân số đang già hoá.

 + Kiểu ổn định: biểu diễn một dân số già, tuổi thọ cao.

II. Cơ cấu xã hội.

1. Cơ cấu theo lao động: Gồm:

 - Nguồn lao động với hai nhóm dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.

 - Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế gồm: khu vực I ( Nông lâm ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp và xây dựng) và khu vực III(dịch vụ).

2: Các loại cơ cấu khác: Cơ cấu theo trình độ văn hoá, theo tôn giáo, theo mức sống.

**I.Trắc nghiệm**

**Câu 1: Công thức nào sau đây dùng để tính tỉ số giới tính?**

1. $T\_{NN}=\frac{D\_{nam}}{D\_{nữ}} × 100$
2. $T\_{g}(\%) = \frac{S - T}{10}$
3. $M = \frac{S}{D}$
4. $T\_{NN}=\frac{D\_{nữ}}{D\_{tb}} × 10$0

**Câu 2: Tháp dân số là loại biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số về mặt:**

1. Giới tính.
2. Lao động.
3. Sinh học.
4. Độ tuổi.

**Câu 3: Ngành kinh tế ít phụ thuộc vào tự nhiên nhất**

1. Công nghiệp
2. Nông, lâm, ngư nghiệp
3. Dịch vụ
4. Xây dựng

**Câu 4: Cơ cấu dân số trẻ có thuận lợi gì đối với phát triển kinh tế - xã hội?**

1. Nguồn lao động dồi dào.
2. Chất lượng cuộc sống cao.
3. Y tế, giáo dục phát triển.
4. Tạo ra nhiều việc làm.

**Câu 5: Cơ cấu dân số già gây khó khăn:**

1. Thiếu việc làm.
2. Thiếu lao động.
3. Thiếu chỗ ở.
4. Thiếu tài nguyên.

**Câu 6: Đối tượng nào sau đây KHÔNG** **thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?**

1. Học sinh, sinh viên.
2. Người nội trợ gia đình.
3. Người đang đi tìm việc làm.
4. Người không có khả năng lao động.

**Câu 7: Đối tượng nào sau đây thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế?**

1. Học sinh, sinh viên.
2. Người nội trợ gia đình.
3. Người không có nhu cầu lao động.
4. Người có việc làm tạm thời.

**Câu 8: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa được xác định dựa vào tỉ lệ người biết chữ từ:**

1. 12 tuổi trở lên.
2. 15 tuổi trở lên.
3. 18 tuổi trở lên.
4. 22 tuổi trở lên.

**Câu 9: Trên thế giới, nhóm tuổi dưới lao động chỉ những người dưới:**

1. 14 tuổi.
2. 15 tuổi.
3. 16 tuổi.
4. 18 tuổi.

**Câu 10: Cho bảng số liệu:**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam. Đơn vị: %

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2006** | **2008** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Tổng số | 93,6 | 93,6 | 93,7 | 94,7 | 94,7 |
| Nam | 96,0 | 96,1 | 95,9 | 96,6 | 96,4 |
| Nữ | 91,4 | 91,3 | 91,6 | 96,4 | 93,0 |

*Nguồn: http://gso.gov.vn*

Để thể hiện tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính ở Việt Nam năm 2006 và năm 2014, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

1. Biểu đồ đường.
2. Biểu đồ cột.
3. Biểu đồ miền.
4. Biểu đồ tròn.

**Câu 11: Cho biểu đồ:**

**Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam (%)**

*Nguồn: http://gso.gov.vn*

*Chú thích:*

 15 – 24 tuổi 25 – 49 tuổi 50 tuổi trở lên

Nhận xét nào **không đúng**về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở Việt Nam năm 2015 và năm 2019?

1. Tỉ lệ lao động 15 – 24 tuổi giảm.
2. Tỉ lệ lao động 15 – 24 tuổi và 50 tuổi trở lên giảm.
3. Tỉ lệ lao động 25 – 49 tuổi tăng.
4. Tỉ lệ lao động 15 – 24 tuổi và 50 tuổi trở lên tăng.

**II. Tự luận**

**Câu 1: Trình bày khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa cơ cấu dân số theo giới.**

* Khái niệm: Là biểu thị sự tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

Đơn vị tính %.

* Đặc điểm: Có sự biến động khác nhau theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

Nước phát triển: Nữ > Nam.

Nước đang phát triển: Nam > Nữ

* Ý nghĩa: Ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

**Câu 2: Trình bày khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa cơ cấu dân số theo tuổi.**

* Khái niệm: Là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định.
* Đặc điểm:

Trên thế giới, dân số thường được chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm dưới tuổi lao động: 0 -14 tuổi.

+ Nhóm tuổi lao động: 15 - 59 tuổi (hoặc 64 tuổi).

+ Nhóm trên tuổi lao động: 60 tuổi (hoặc 64 tuổi) trở lên.

Cơ cấu dân số trẻ và cơ cấu dân số già.

* Ý nghĩa: Thể hiện tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của mỗi quốc gia.

**Câu 3: Hãy nêu những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?**

Thuận lợi:

* Có điều kiện chăm sóc trẻ em.
* Nhiều lao động có kinh nghiệm

Khó khăn

* Chi phí phúc lợi cao
* Nguy cơ suy giảm dân số, thiếu lao động trong tương lai.